

Bản án số: 40/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 5 - 2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN TỈNH NAM ĐỊNH

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Ngọc Bích.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Bùi Đức Hạnh, ông Nguyễn Xuân Định.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Nam – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

*Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 10/5/2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2024/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/4/2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị **Đỗ Thị T**, sinh năm 1985;

*Địa chỉ:* Thôn Đ, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định.

*Bị đơn:* Anh **Vũ Văn C**, sinh năm 1987;

*Địa chỉ:* Thôn Đ, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Vắng mặt chị **T**, anh **C** (chị **T** có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; anh **C** vắng mặt không lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn chị **Đỗ Thị T** trình bày: Chị và anh **Vũ Văn C** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Nam Định ngày 29/11/2012. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc đến năm 2022 thì giữa chị và anh **C** phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm nên đời sống chung căng thẳng, không có hạnh phúc. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Vũ Văn C**.

Về con chung: Chị và anh **Vũ Văn C** có 03 con chung là cháu **Vũ Trà M**, sinh ngày 03/11/2013; **Vũ Hà T1**, sinh ngày 15/9/2016 và **Vũ Ngọc A**, sinh ngày 18/11/2018. Chị có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cả 03 con chung, không yêu cầu anh **Cao cấp d** nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng, giấy triệu tập anh **C** đến làm việc nhưng anh **C** vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được quan điểm của anh **C**.

3. Trong đơn trình bày nguyện vọng của cháu **Vũ Trà M**, sinh ngày 03/11/2013; **Vũ Hà T1**, sinh ngày 15/9/2016 gửi Tòa án trình bày nguyện vọng mong muốn xin được ở cùng chị **Đỗ Thị T**.

4. Kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương thể hiện nội dung:

Anh **Vũ Văn C** và chị **Đỗ Thị T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện V, tỉnh Nam Định** ngày 29/11/2012. Sau khi kết hôn, anh chị sinh sống tại **thôn Đ, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định** nên quá trình chung sống giữa anh chị xảy ra mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì địa phương không nắm rõ. Về con chung giữa anh **C** và chị **T** có 03 con chung là cháu **Vũ Trà M**, sinh ngày 03/11/2013; **Vũ Hà T1**, sinh ngày 15/9/2016 và **Vũ Ngọc A**, sinh ngày 18/11/2018. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác có liên quan trong quan hệ hôn nhân giữa anh **C** và chị **T** cụ thể như thế nào thì địa phương không nắm rõ.

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện xin ly hôn của chị **T**, địa phương đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh **C**, anh **C** biết việc chị **T** xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Ý Yên nhưng anh không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định để giải quyết vụ án theo đúng pháp luật.

5. Tòa án đã ban hành Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại buổi làm việc, chị **T** có mặt, anh **C** vắng mặt. Chị **T** có đơn đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Toà án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh **C** theo quy định tại khoản 3 Điều 210 và ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa:

Chị **T** xin giải quyết vắng mặt. Anh **C** mặc dù được Toà án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn của chị **T** đề nghị xét xử vắng mặt. Vụ án được xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.



Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn không thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung:

Về tình cảm: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Đỗ Thị T**.

Về con chung: Đề nghị áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cả 03 con chung là cháu **Vũ Trà M**, sinh ngày 03/11/2013; **Vũ Hà T1**, sinh ngày 15/9/2016 và **Vũ Ngọc A**, sinh ngày 18/11/2018 cho chị **Đỗ Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện việc chị **T** không yêu cầu anh **C** phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội buộc chị **T** phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*[1] Về thủ tục tố tụng:*

Về việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án chị **T** có đề nghị xin xét xử vắng mặt, anh **C** mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh **Vũ Văn C** có nơi cư trú tại **thôn Đ, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định** nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

*[2] Về nội dung:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đỗ Thị T** và anh **Vũ Văn C** tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 29/11/2012 tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **V**, tỉnh **Nam Định**. Đây là hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn, anh chị sinh sống tại **thôn Đ, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định**. Anh, chị sống hạnh phúc đến khoảng năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên bất đồng quan điểm, hay xảy ra va chạm dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc. Chị **T** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên kiên quyết xin ly hôn với anh **C**. Về phía anh **C**, mặc dù anh biết việc chị **T** xin ly hôn, đã được Toà án triệu tập để tham gia tố tụng, thông báo để hoà giải cho anh chị nhưng anh **C** vẫn vắng mặt. Điều đó chứng tỏ anh không còn thiết tha hàn gắn tình cảm với chị **T** nữa. Chị **T** đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải vụ án nên Toà án không thể gắn kết hạnh phúc cho anh chị được. Xét thấy, anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không có, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn của chị **T**, xử cho anh chị ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị **T** và anh **C** có 03 con chung là cháu **Vũ Trà M**, sinh ngày 03/11/2013; **Vũ Hà T1**, sinh ngày 15/9/2016 và **Vũ Ngọc A**, sinh ngày 18/11/2018. Việc chăm sóc, nuôi dạy con chung chưa thành niên là trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của cha mẹ. Quá trình Toà án giải quyết vụ án không ghi nhận được quan điểm, nguyện vọng của anh **C**. Nguyện vọng của chị **T** xin được nuôi dưỡng cả 03 con chung, không yêu cầu anh **Cao cấp d** nuôi con chung cùng chị. Xét thấy, con chung hiện đang sống cùng chị **T**, nguyện vọng các con chung cũng mong muốn tiếp tục được ở cùng chị **T**. Hội đồng xét xử thấy cần tiếp tục giao cả 03 con chung cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng để các cháu phát triển tốt nhất về thể chất và tinh thần, chấp nhận sự tự nguyện của chị **T** không yêu cầu anh **Cao cấp d** nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Chị **T**, anh **C** không yêu cầu giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội buộc chị **T** phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**



Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị **Đỗ Thị T** và anh **Vũ Văn C**.

2. Về con chung: Giao cả 03 con chung là cháu **Vũ Trà M**, sinh ngày 03/11/2013; **Vũ Hà T1**, sinh ngày 15/9/2016 và **Vũ Ngọc A**, sinh ngày 18/11/2018 cho chị **Đỗ Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng. Anh **Vũ Văn C** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí sơ thẩm ly hôn: Chị **Đỗ Thị T** phải nộp là 300.000 đồng, đối trừ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003504, ngày 17/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên, chị **T** đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự: Chị **Đỗ Thị T** và anh **Vũ Văn C** được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh+Huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Các đương sự;
- UBND xã Yên Chính, huyện Ý Yên;
- UBND xã Tân Khánh, huyện Vụ Bản;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Bùi Thị Ngọc Bích**